UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1026 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 08 *tháng* 4 *năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 334/NQ-HĐND, ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2521/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2521/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng

đất đến năm 2030, huyện Mường Lát; số 642/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Mường Lát; số 2656/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 về việc chấp thuận bổ sung, điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí, số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 116/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng rừng năm 2025, huyện Mường Lát với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**81.240,93**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	77.634,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.825,63
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	781,04

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,37**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,36

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**39,80**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,30**

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm*.

6. Phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Mường Lát: *Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Mường Lát; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng được cấp thẩm quyền phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, lâm nghiệp để người sử dụng đất, người sử dụng rừng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của việc xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, loại rừng; không gian kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất và rừng đặc dụng, đất và rừng phòng hộ, đất và rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo

thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất, sử dụng rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, sử dụng rừng; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất, sử dụng rừng tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Mường Lát, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Mường Lát theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Mường Lát;
- Lưu: VT, NN.

(MC48.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số:1026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**81.240,93**	**12.965,95**	**6.547,96**	**3.867,47**	**6.571,96**	**10.987,58**	**12.150,77**	**19.750,27**	**8.398,97**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**77.634,26**	**12.301,24**	**6.277,72**	**3.762,14**	**6.219,70**	**10.482,73**	**11.587,12**	**19.055,31**	**7.948,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.217,49	174,85	127,31	87,73	136,15	340,43	77,50	153,21	120,32
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	525,75	152,85	84,93		67,11	136,09	48,08	0,16	36,53
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	691,74	22,01	42,38	87,73	69,04	204,34	29,42	153,05	83,79
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	770,92	59,45	76,29	174,19	46,73	37,99	65,82	49,36	261,10
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	791,83	166,21	25,01	52,03	117,47	53,30	124,63	91,40	161,76
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.281,62	5.506,92	2.560,52	453,46	1.929,89	3.486,05	4.960,51	1.384,27	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.728,30							5.728,30	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	48.800,25	6.383,65	3.480,91	2.994,14	3.987,93	6.548,28	6.356,13	11.645,17	7.404,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*12.690,01*	*1.858,28*	*1.378,02*	*443,02*	*278,44*	*783,82*	*1.734,25*	*4.418,18*	*1.795,99*
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,42	10,15	7,69	0,59	1,53	11,73	2,54	3,11	1,09
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CTN									
1.11	Đất làm muối	LMU									
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,43					4,95		0,48	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.825,63**	**515,56**	**171,31**	**90,31**	**301,00**	**355,15**	**372,42**	**602,70**	**417,18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,84		25,88	29,98	34,48	39,79	54,25	59,93	48,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,44	48,44							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	3,84	0,58	1,39	0,29	0,60	0,30	0,77	1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	237,53	45,94	3,67	3,81	126,89	12,40	22,34	22,48	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,86	0,94	0,12	0,12	0,12	0,12	0,20	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,05	17,19	4,95	4,87	4,33	4,00	6,17	10,41	5,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,47	2,70	0,35	0,45	0,77	0,75	1,26	1,62	0,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,44	1,81	0,58	0,15	0,14	0,09	0,22	0,35	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,91	7,63	3,71	3,99	3,26	2,39	4,18	7,82	3,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,92	2,15	0,32	0,28	0,10	0,77	0,44	0,33	0,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,32	2,90			0,06		0,07	0,29	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,50	3,29	0,06	0,32	0,12	3,90	3,96	0,04	21,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97	0,58	0,06		0,10		0,19	0,04	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,94			0,12	0,02	0,40	2,40		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,67	2,71		0,20		3,50	1,45		21,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.434,96	213,99	67,83	38,36	64,78	127,00	243,31	371,25	308,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	564,11	82,78	63,49	36,30	61,26	115,83	62,93	75,22	66,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,51	10,77	3,54	1,89	2,49	10,66	2,13	2,83	0,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,84	1,08			0,77				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	829,30	118,67	0,03	0,01	0,26	0,07	177,73	290,94	241,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,19	0,33	0,09	0,03	0,01	0,44	0,02	0,26	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,29	0,37	0,68	0,13			0,10		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,72						0,39	2,00	0,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,81	4,81							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,23	0,22				0,01			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	121,02	29,55	7,34	3,48	16,24	14,96	1,44	41,35	6,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	584,54	147,37	60,87	7,98	53,75	152,37	40,45	96,35	25,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02							0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	584,52	147,37	60,87	7,98	53,75	152,37	40,45	96,33	25,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**781,04**	**149,16**	**98,93**	**15,03**	**51,26**	**149,70**	**191,23**	**92,26**	**33,48**

Phụ biểu số II.

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số:1026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó:										
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,34**		**0,12**	**0,12**			**0,04**		**0,06**
	Trong đó:										
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30		0,12	0,12					0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
	Trong đó:										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04						0,04		
	Trong đó:										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04						0,04		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC									
	Trong đó:										
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT									
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC									
	Trong đó:										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số III

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: 1026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**34,39**	**13,09**	**1,65**	**0,80**	**0,12**		**4,08**	**9,60**	**5,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,83	0,54						0,29	
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	0,54	*0,54*							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,33						0,20	1,00	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,38	0,30					0,08		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,01						3,01		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,83	12,25	1,65	0,80	0,12		0,79	8,31	4,91
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,36**	**0,36**				**0,12**	**0,10**		**0,78**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88						0,10		0,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,12	0,12							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,02							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10	0,10							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,36	0,24				0,12			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10	0,10							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,14	0,14							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12					0,12			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số IV

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số:1026/QĐ-UBND ngày 08tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**39,80**	**13,09**	**1,99**	**0,80**	**0,12**		**4,13**	**9,60**	**10,06**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,00	0,54	0,17					0,29	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,17						0,20	1,00	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43	0,30					0,13		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,01						3,01		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,18	12,25	1,82	0,80	0,12		0,79	8,31	9,09
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /NKR(a)*									
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**	**0,30**						**0,30**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC									
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	0,30						0,30		

Phụ biểu số V

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số:1026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**								
I.1	**Đất quốc phòng**	**11,30**	**0,00**	**11,30**					
1	Quy hoạch đất quốc phòng	3,30		3,30	CQP	Thị trấn Mường Lát	Tén Tằn, tờ bản đồ địa chính 32		Chuyển tiếp
2	Thao trường huấn luyện, diễn tập, chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của BCHQS Mường Lát/BCHQS tỉnh Thanh Hóa/QK4	8,00		8,00	CQP	Thị trấn Mường Lát	Khoảnh 5, khoảnh 6 Tiểu khu 60A		Chuyển tiếp
I.2	**Đất an ninh**								
1	Trụ sở Công an xã Nhi Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Nhi Sơn	Tờ Bản đồ địa chính sô 105 thửa 70	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an xã Mường Chanh	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Chanh	Tờ Bản đồ địa chính sô 133 thửa 14		
3	Trụ sở Công an xã Pù Nhi	0,12		0,12	CAN	Xã Pù Nhi	Tờ BĐ số 323 thửa 542, 536 Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10000		
4	Trụ sở Công an xã Trung Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Lý	Tờ bản đồ số 879 thửa 184 Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10000		
5	Trụ sở Công an xã Tam Chung	0,20		0,20	CAN	Xã Tam Chung	Tờ bản đồ sô 396 thửa 158, 159, 125		
6	Trụ sở Công an xã Quang Chiểu	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Chiểu	Tờ bản đồ sô 209 thửa 140, 239, 139, 186, 241, 242, 244		

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Trụ sở Công an xã Mường Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Lý	Tờ bản đồ lâm nghiệp số 397 Bản đồ địa chính tỉ lệ 1/10 000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
8	Trụ sở Công an thị trấn Mường Lát	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Mường Lát	Thửa 1336, 1337, 1335, 1338 tờ 300 và thửa 1380, tờ 299 xã Tén Tằm cũ		
I.3	**Đất ở tại nông thôn**								
1	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát (tổng 1,50 ha)	0,40		0,40	ONT	Xã Mường Chanh	Bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát. Thửa đất số 378, 394, 395, 423 Tờ bản đồ DC2 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Chanh đo đạc năm 2017 và thửa đất số 545, 529, 673 bản đồ địa chính xã Mường Chanh đo đạc năm 2009.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân Bản Lách, xã Mường Chanh	Chuyển tiếp
		1,00		1,00	DGT				
		0,10		0,10	DTL				
2	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tung, xã Trung Lý, huyện Mường Lát (tổng 4,37 ha)	0,97		0,97	ONT	Xã Trung Lý	Bản Tung, xã Trung Lý, huyện Mường Lát. Thửa đất số 26, 31, 34, 44, 38, 63, 59, 71, 85 Tờ bản đồ 869 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Trung Lý đo đạc năm 2017	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023; số 275/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 về chủ trương đầu tư Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân Bản Tung, xã Trung Lý	Chuyển tiếp
		1,40		1,40	DKV				
		2,00		2,00	DGT				

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Suối Lóng, xã Tam Chung, huyện Mường Lát (tổng 1,70 ha)	0,30		0,30	ONT	Xã Tam Chung	Bản Suối Lóng, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	Các Nghị quyết của UBND tỉnh: số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023; số 277/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
		0,39		0,39	DKV				
		1,01		1,01	DGT				
4	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Sa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát (tổng 2,79 ha)	1,03		1,03	ONT	Xã Mường Lý	Bản Sa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát. Thửa đất số 875, 880, 899, 906, 938 Tờ bản đồ 397 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Lý đo đạc năm 2017	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023; số 276/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
		0,11		0,11	DKV				
		1,50		1,50	DGT				
		0,01		0,01	DTL				
		0,14		0,14	DVH				
5	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ma Hác, xã Trung Lý, huyện Mường Lát (tổng 3,30 ha)	0,59		0,59	ONT	Xã Trung Lý	Bản Xa Lao, xã Trung Lý, huyện Mường Lát. thửa đất số 131, 114, 145, 149 Tờ bản đồ 869 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Trung Lý đo đạc năm 2017	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023; số 274/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
		0,05		0,05	DVH				
		1,42		1,42	DKV				
		1,03		1,03	DGT				
6	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát (tổng 5,02 ha)	2,93		2,93	DGT	Xã Mường Lý	Bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023; số 1269/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án.	Chuyển tiếp
		0,05		0,05	DTL				
		1,90		1,90	ONT				
		0,12		0,12	DKV				
		0,02		0,02	DVH				
7	Khu tái định cư bản Ón, xã Tam Chung phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất (tổng 3,52 ha)	0,63		0,63	ONT	Xã Tam Chung	Trích vị trí dự án ngày 03 tháng 03 năm 2022 Phòng Tài nguyên môi trường huyện Mường Lát	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		1,37		1,37	DGT				

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát (tổng 2,54 ha)	1,19		1,19	ONT	Xã Mường Lý	Thửa đất số 187, 208, 189, 206, 227, 431, tờ bản đồ số 393 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Lý đo đạc 2017) tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		0,03		0,03	DVH				
		1,15		1,15	DGT				
		0,10		0,10	DKV				
		0,08		0,08	DNL				
I.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**								
1	Trường Tiểu học Tam Chung	0,08		0,08	DGD	Xã Tam Chung	Tờ bản đồ số 370, thửa đất số 47, 48, bản đồ Địa chính xã Tam Chung tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Trường tiểu học Trung Lý 1	1,00		1,00	DGD	Xã Trung Lý	Tờ bản đồ 879, Thửa đất số 300, 310, 314, 312, 315, Bản đồ giao đất lâm nghiệp, tỷ lệ 1/5000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Trường tiểu học Trung Lý 2	0,96		0,96	DGD	Xã Trung Lý	Tờ bản đồ 872, Bản đồ giao đất lâm nghiệp, tỷ lệ 1/5000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Trường Tiểu học Tây Tiến	0,13		0,13	DGD	Xã Mường Lý	Tờ bản đồ số 78, thửa 26, 89, 96, 97 (Bản đồ Địa chính xã Mường Lý đo đạc 2009), tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.5	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**								
1	Xây dựng sân vận động xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,15		0,15	DTT	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ số 133, thửa 16 (Bản đồ Địa chính xã Mường Chanh đo đạc 2009), tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.6	**Đất công trình năng lượng**	14,41	0,00	2,03					
1	Thủy lợi, kết hợp thủy điện Tén Tằn	14,41		2,03	DNL	TT Mường Lát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				12,38	MNC				

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**								
II.1	**Đất giao thông**								
1	Đường giao thông từ bản Chim, xã Nhi Sơn đi bản Pom Khuông, xã Tam Chung	1,00		1,00		Xã Nhi Sơn, xã Tam Chung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
III	**Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;**								
III.1	**Đất chợ**								
1	Xây dựng chợ xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,34		0,34	DCH	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ số 133, thửa 94, 95, 106, 107, 108 (Bản đồ Địa chính xã Mường Chanh đo đạc 2009), tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1950/QĐ-UBND, ngày 02/10/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện công trình	Chuyển tiếp
III.2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**								
1	Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát	1,20		1,20	SKC	Xã Tam Chung	thửa số 194, 193, 28, 160, 161, 155, 156, 127, 128, 124, 87, 93 tờ số 396	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 668/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện công trình	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
IV	**Các công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024**								
IV.1	**Đất ở tại nông thôn**								
1	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ngố, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	1,72			ONT	Xã Mường Chanh			
IV.2	**Đất cơ sở văn hoá**								
1	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,10			DVH	Xã Trung Lý	Thửa số 191, 187, 207 tờ BĐ lâm nghiệp số 879	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
IV.3	**Đất công trình giao thông**								
1	Đường giao thông từ cầu cứng bản Lát xã Tam Chung đi khu Đoàn kết thị trấn Mường Lát	6,00			DGT	Xã Tam Chung, thị trấn Mường Lát		Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 334/NQ-HĐND, ngày 11/12/2022, số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023	

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Mường Lát

*(Kèm theo Quyết định số:*1026*/QĐ-UBND ngày* 08*tháng* 4 *năm 2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí			Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
			Lô (thửa)	Khoảnh (tờ bản đồ)	Tiểu khu		RĐD	RPH	RSX	NQH	RĐD	RPH	RSX
1	Trường tiểu học Trung Lý 2	Xã Trung Lý	77	5	55	1,00							1,00
2	Trường tiểu học Trung Lý 1	Xã Trung Lý	300,319,312, 314,315	879		1,00							1,00
3	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tung xã Trung Lý	Xã Trung Lý	139,147,159, 164,191	869		3,50							3,50
4	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ma Hác xã Trung Lý	Xã Trung Lý	131	878		0,60							0,60
5	Khu tái định cư bản Lách xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	459,460,379, 424,396,388	DC2		2,00							2,00
6	Thao trường huấn luyện, diễn tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Ban CHQS huyện Mường Lát/ Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá/Quân khu 4.	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		5,6	60A	8,00							8,00
Tổng cộng						**16,10**							**16,10**